

L7: Nǐ qù nǎr? (P89-91)

4. ? → L ✓ →  选择你听到的双音节并朗读

Choose the disyllables you hear and read them.

- | | | | |
|-------------|------------|---------------|--------------|
| ① bēizi | bèizi | ② chāzi | zhāzi |
| ③ tiānshang | tián shang | ④ xiāoxi | xiūxi |
| ⑤ júzi | zhúzi | ⑥ chuán shang | chuáng shang |
| ⑦ wénwen | wènwen | ⑧ wūzi | wùzi |
| ⑨ pāizi | páizi | ⑩ yǔyī | yùyī |
| ⑪ shìzhōng | shízhōng | ⑫ tōngzhī | tǒngzhì |
| ⑬ shìyòng | shíyòng | ⑭ tūqǐ | tǔqì |
| ⑮ jiānchá | jiǎnchá | | |

5. ? → L ✓ →  选择你听到的音节并朗读句子

Choose the syllables you hear and read the sentences.

(1) Zhè shì _____ xiānsheng.

- A. Lóng B. Róng

(2) Wǒ yào _____.

- A. bàomíng B. bǎomìng

(3) Tāmen qù _____ shù.

- A. kǎn B. kǎn

(4) Bié _____ wǒ.

- A. děng B. dèng

(5) Gōnggòng qìchē méi _____ le.

A. yóu

B. yǒu

(6) Tā xūyào _____.

A. kāi dāo

B. kāidǎo

(7) Wǒ de _____ huài le.

A. yǎnjīng

B. yǎnjìng

(8) Tā de Hànyǔ hěn _____.

A. dǐdao

B. dǐdào

(9) Wǒ qù mǎi _____.

A. dōngxī

B. dōngxi

(10) Nǐ yào _____ ma?

A. bāozi

B. bàozhǐ

(11) Zhè shì shénme _____?

A. dīfang

B. dīfāng

(12) Qiānwàn bié _____.

A. dài yì

B. dài yì

6. ? →  (- ˊ ˋ ˋˊ) →  标出你听到的声调并朗读音节

Write down the tones you hear and read the syllables.

① chezi

② xiaoxin

③ chuānglián

④ Chūn Jié

⑤ xīnnián

⑥ zhuānjiā

⑦ shēntǐ

⑧ sūnshì

⑨ qín'ái

⑩ shìfēn

⑪ fēichāng

⑫ jié hūn

⑬ gōngjū

⑭ diāndēng

⑮ shùfú

⑯ chábùduo

7. ? → l →  写出你听到的音节并朗读

Write down the syllables you hear and read them.

(1) xīn _____

(2) yāo _____

(3) sī _____

(4) kē _____

(5) gōng _____

(6) wēn _____

(7) xī _____

(8) shāng _____

(9) fā _____

(10) _____ shuǐ

(11) _____ hòu

(12) _____ jù